

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT QUẢNG NAM
TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG – LÂM NGHIỆP QUẢNG NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

Năm 2018

2413 Sửa chữa lớn TSCĐ										
311	Các khoản phải thu	1.081.415.290	0	0	0	0	0	0	0	0
3111	Phải thu của khách hàng	1.067.480.290	0	0	0	0	0	0	0	0
3118	Phải thu khác	13.935.000	0	0	0	0	0	0	0	0
312	Tạm ứng	82.428.000	0	0	0	0	0	0	0	0
312	Tạm ứng	82.428.000	0	0	0	0	0	0	0	0
331	Các khoản phải trả	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3311	Phải trả người cung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3312	Phải trả nợ vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3318	Phải trả khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
332	Các khoản phải nộp theo lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3321	BHXH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3323	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3322	BHYT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3324	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
333	Các khoản phải nộp Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3335	Thuế Thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3338	Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả công chức viên chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3341	Phải trả viên chức Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
335	Phải trả đối tượng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
337	KPQT chuyển năm sau	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3371	NL, VL, C.cq, d.cụ tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0
342	Thanh toán nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
342	Thanh toán nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
411	Nguồn vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
411	Nguồn vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
421	Chênh lệch thu chi chưa xử lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4212	C.lệch thu, chi h.động SX, KD	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C.lệch thu, chi h.động TX	0	0	0	0	0	0	0	0	0
431	Các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4311	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4312	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4313	Quỹ ổn định dự phòng thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4314	Quỹ phát triển hoạt động SN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
441	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Mã chương: 412

Đơn vị: Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam
Mã ĐVSDNS: 1094821

Mẫu số: B03-H
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU NĂM 2017

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Đơn vị				DVT: đồng
				Trại Nam Phước	Trại Tam An	Trại Bình Trung	Trại Điện Ngọc	VPTT
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	01						
2	Thu trong kỳ	02	12.569.710.056	4.422.509.700	2.527.064.780	3.735.841.865	810.773.611	1.073.520.100
	Lũy kế từ đầu năm	03	12.569.710.056	4.422.509.700	2.527.064.780	3.735.841.865	810.773.611	1.073.520.100
3	Chi trong kỳ	04	12.501.572.551	4.407.118.223	2.503.787.780	3.728.450.974	788.695.474	1.073.520.100
	Trong đó:	05	0					
	- Giá vốn hàng bán	06	11.985.262.851	4.192.094.123	2.503.787.780	3.728.450.974	788.695.474	772.234.500
	- Chi phí	07	516.309.700	215.024.100		0		301.285.600
	Lũy kế từ đầu năm	08	12.501.572.551	4.407.118.223	2.503.787.780	3.728.450.974	788.695.474	1.073.520.100
4	Chênh lệch thu, chi kỳ này	09	68.137.505	15.391.477	23.277.000	7.390.891	22.078.137	0
	Lũy kế từ đầu năm	10	68.137.505	15.391.477	23.277.000	7.390.891	22.078.137	0
5	Nộp NSNN kỳ này	11	13.627.501	3.078.295	4.655.400	1.478.178	4.415.627	0
	Lũy kế từ đầu năm	12	13.627.501					0
6	Trích lập các quỹ kỳ này	17	54.510.004					
	Lũy kế từ đầu năm	18	54.510.004					
7	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ	19	0					

Lập biểu

Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đình Vương

Mã chương: 412

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giống Nông Lâm nghiệp Quảng Nam
Mã ĐVQHNS: 1094821

Mẫu số B02-H

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 185/2010/TT-BTC
ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Phần I - Tình hình kinh phí
Năm 2017

Chương : Loại : Khoản :

Trang 1

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn khác
				Tổng số	Ngân sách nhà nước giao	Phí, lệ phí để lại	
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG						
	Loại 010 khoản 013						
	Loại 010 khoản 014						
A	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN						
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01					
2	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang						
3	- Lũy kế đã rút, đã nhận trong kỳ	02					
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	03	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000		
5	- Lũy kế từ đầu năm	04	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000		
6	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán kỳ này	05	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000		
7	- Lũy kế từ đầu năm	06	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000		
8	Kinh phí giảm kỳ này(Nộp trả, giảm khác)	07	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000		
9	- Lũy kế từ đầu năm	08	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000		
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	09					
B	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	10					
11	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang						
12	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang						
13	- Lũy kế đã rút, đã nhận trong kỳ	11	56.000.000	56.000.000	56.000.000		
		12	56.000.000	56.000.000	56.000.000		
		13	2.025.418.000	2.025.418.000	2.025.418.000		
			2.025.418.000	2.025.418.000	2.025.418.000		

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	Ngân sách nhà nước giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
14	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	14	2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000			
15	- Lũy kế từ đầu năm	15	2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000			
16	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán kỳ này	16	2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000			
17	- Lũy kế từ đầu năm	17	2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000			
18	Kinh phí giảm kỳ này(Nộp trả, giảm khác)	18						
19	- Lũy kế từ đầu năm	19						
20	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau <i>Loại 370 khoản 371</i>	20						
B	KINH PHÍ KHÔNG THUỒNG XUYẾN							
11	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	11	112.691.000	112.691.000	112.691.000			
12	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	12	112.691.000	112.691.000	112.691.000			
13	Kinh phí đã rút, đã nhận trong kỳ	13	619.930.600	619.930.600	619.930.600			
14	- Lũy kế từ đầu năm	14	619.930.600	619.930.600	619.930.600			
15	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	15	732.621.600	732.621.600	732.621.600			
16	- Lũy kế từ đầu năm	16	732.621.600	732.621.600	732.621.600			
17	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán kỳ này	17	732.621.600	732.621.600	732.621.600			
18	- Lũy kế từ đầu năm	18	732.621.600	732.621.600	732.621.600			
19	Kinh phí giảm kỳ này(Nộp trả, giảm khác)	19						
20	- Lũy kế từ đầu năm	20						
II	KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC							
	<i>Loại 010 khoản 013</i>							
	<i>Loại 010 khoản 014</i>							
	<i>Loại 370 khoản 371</i>							
III	KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN							
	<i>Loại 010 khoản 013</i>							
	<i>Loại 010 khoản 014</i>							
	<i>Loại 370 khoản 371</i>							
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB							
	<i>Loại 010 khoản 013</i>							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn khác
				Tổng số	Ngân sách nhà nước giao	Phí, lệ phí để lại	
41	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	41					
42	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang						
43	Kinh phí đã rút, đã nhận trong kỳ	42					
44	- Lũy kế từ đầu năm	43					
45	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này	44					
46	- Lũy kế từ đầu năm	45					
47	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán kỳ này	46					
48	- Lũy kế từ đầu năm	47					
49	Kinh phí giảm kỳ này(Nộp trả, giảm khác)	48					
50	- Lũy kế từ đầu năm	49					
51	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	50					
	<i>Loại 010 khoản 014</i>						
	<i>Loại 370 khoản 371</i>						
V	KINH PHÍ NGƯỜI CÓ CÔNG						
	<i>Loại 010 khoản 013</i>						
	<i>Loại 010 khoản 014</i>						
	<i>Loại 370 khoản 371</i>						

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người ghi sổ



(Signature)

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

Phần II: Tổng hợp kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán

Năm 2017

Trang 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC	
				Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm	NSNN giao		Phí, lệ phí để lại		Viện trợ	
						Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm	Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm	Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm
			I. Kinh phí hoạt động	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600				
			1. Chi thường xuyên	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000				
014				1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000	1.649.092.000				
	6000		Tiền lương	848.372.800	848.372.800	848.372.800	848.372.800				
	6001		Lương ngoài, bậc theo quỹ lương được duyệt	848.372.800	848.372.800	848.372.800	848.372.800				
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	147.790.700	147.790.700	147.790.700	147.790.700				
	6051		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	147.790.700	147.790.700	147.790.700	147.790.700				
	6100		Phụ cấp lương	51.682.000	51.682.000	51.682.000	51.682.000				
	6101		Phụ cấp chức vụ	33.240.000	33.240.000	33.240.000	33.240.000				
	6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	10.595.000	10.595.000	10.595.000	10.595.000				
	6114		Phụ cấp trực	7.847.000	7.847.000	7.847.000	7.847.000				
	6250		Phúc lợi tập thể	21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000				
	6257		Tiền nước uống	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000				
	6299		Các khoản khác	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000				
	6300		Các khoản đóng góp	344.335.700	344.335.700	344.335.700	344.335.700				
	6301		Bảo hiểm xã hội	255.945.900	255.945.900	255.945.900	255.945.900				
	6302		Bảo hiểm y tế	43.829.000	43.829.000	43.829.000	43.829.000				
	6303		Kinh phí công đoàn	30.417.000	30.417.000	30.417.000	30.417.000				
	6304		Bảo hiểm thất nghiệp	14.143.800	14.143.800	14.143.800	14.143.800				
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.640.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000				
	6449		Trợ cấp, phụ cấp khác	17.640.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000				

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC	
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	NSNN giao		Phí, lệ phí để lại		Viện trợ	
						Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	68.265.890	68.265.890	68.265.890	68.265.890				
6501			Thanh toán tiền điện	8.390.100	8.390.100	8.390.100	8.390.100				
6502			Thanh toán tiền nước	2.055.600	2.055.600	2.055.600	2.055.600				
6503			Thanh toán tiền nhiên liệu	56.720.100	56.720.100	56.720.100	56.720.100				
6504			Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000				
6505			Vật tư văn phòng	19.719.000	19.719.000	19.719.000	19.719.000				
6551			Văn phòng phẩm	12.741.000	12.741.000	12.741.000	12.741.000				
6552			Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.978.000	6.978.000	6.978.000	6.978.000				
6600			Thông tin, truyền truyền, liên lạc	13.533.600	13.533.600	13.533.600	13.533.600				
6601			Cước phí điện thoại trong nước	4.343.700	4.343.700	4.343.700	4.343.700				
6603			Cước phí bưu chính	3.484.700	3.484.700	3.484.700	3.484.700				
6606			Tuyển truyền	300.000	300.000	300.000	300.000				
6612			Sách, báo, tạp chí thư viện	2.281.200	2.281.200	2.281.200	2.281.200				
6617			Cước phí Internet, thư viện điện tử	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000				
6649			Thông tin, truyền truyền, liên lạc khác	550.000	550.000	550.000	550.000				
6650			Hội nghị	2.245.000	2.245.000	2.245.000	2.245.000				
6660			Chi phí hội nghị khác	2.245.000	2.245.000	2.245.000	2.245.000				
6700			Công tác phí	71.396.000	71.396.000	71.396.000	71.396.000				
6701			Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000				
6702			Phụ cấp công tác phí	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000				
6703			Tiền thuê phòng ngủ	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000				
6704			Khoản công tác phí	64.100.000	64.100.000	64.100.000	64.100.000				
6750			Chi phí thuê mượn	550.000	550.000	550.000	550.000				
6757			Thuế lao động trong nước	550.000	550.000	550.000	550.000				
6800			Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh	20.680.000	20.680.000	20.680.000	20.680.000				

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC	
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	NSNN giao		Phí, lệ phí để lại		Viện trợ	
						Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
014			phí thường xuyên								
	6902		Ở lò con, ở lò đẻ	18.810.000	18.810.000	18.810.000	18.810.000				
	6912		Thiết bị tin học	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000				
	6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	670.000	670.000	670.000	670.000				
	7750		Chi khác	21.681.400	21.681.400	21.681.400	21.681.400				
	7756		Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000				
	7757		Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	5.083.400	5.083.400	5.083.400	5.083.400				
	7761		Chi tiếp khách	12.219.000	12.219.000	12.219.000	12.219.000				
	7799		Chi các khoản khác	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000				
			2. Chi không thường xuyên	2.814.039.600	2.814.039.600	2.814.039.600	2.814.039.600				
				2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000				
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	600.000	600.000	600.000	600.000				
	6449		Trợ cấp, phụ cấp khác	600.000	600.000	600.000	600.000				
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000				
	6501		Thanh toán tiền điện	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000				
	6503		Thanh toán tiền nhiên liệu	880.000	880.000	880.000	880.000				
	6550		Hội nghị	105.515.000	105.515.000	105.515.000	105.515.000				
	6551		in, mua tài liệu	10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000				
	6552		Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	17.950.000	17.950.000	17.950.000	17.950.000				
	6553		Tiến về máy bay, tàu, xe	750.000	750.000	750.000	750.000				
	6554		Tiến thuê phòng ngủ	9.375.000	9.375.000	9.375.000	9.375.000				
	6555		Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000				
	6557		Các khoản thuê mua khác phục vụ hội nghị	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000				
	6558		Chi bù tiền ăn	31.125.000	31.125.000	31.125.000	31.125.000				

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC	
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	NSNN giao		Phí, lệ phí để lại		Viện trợ	
						Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
	6999		Chi phí hội nghị khác	15.945.000	15.945.000	15.945.000	15.945.000				
	6700		Công tác phí	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000				
	6702		Phụ cấp công tác phí	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000				
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	206.934.000	206.934.000	206.934.000	206.934.000				
	6907		Nhà cửa	206.934.000	206.934.000	206.934.000	206.934.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.132.905.000	1.132.905.000	1.132.905.000	1.132.905.000				
	7001		Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	531.258.000	531.258.000	531.258.000	531.258.000				
	7012		Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	545.082.500	545.082.500	545.082.500	545.082.500				
	7049		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	56.564.500	56.564.500	56.564.500	56.564.500				
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	337.184.000	337.184.000	337.184.000	337.184.000				
	8006		Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính sự nghiệp	337.184.000	337.184.000	337.184.000	337.184.000				
	9050		Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn	286.700.000	286.700.000	286.700.000	286.700.000				
	9055		Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	286.700.000	286.700.000	286.700.000	286.700.000				
371				732.621.600	732.621.600	732.621.600	732.621.600				
	6550		Vật tư văn phòng	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000				
	6551		Văn phòng phẩm	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000				
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000				

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Tiết	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC	
				Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm	NSNN giao		Phí, lệ phí để lại		Viện trợ	
						Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm	Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm	Kỳ này	Lưu ý kế từ đầu năm
	6907		Nhà cửa	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyển môn của từng ngành	360.449.600	360.449.600	360.449.600	360.449.600				
	7001		Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyển môn của từng ngành	302.349.600	302.349.600	302.349.600	302.349.600				
	7049		Chi phí nghiệp vụ chuyển môn của từng ngành khác	58.100.000	58.100.000	58.100.000	58.100.000				
	9050		Mua tài sản dùng cho công tác chuyển môn	247.459.000	247.459.000	247.459.000	247.459.000				
	9057		Nhà cửa	247.459.000	247.459.000	247.459.000	247.459.000				
			Cộng	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600				

Ngày 24 tháng 11 năm 2017

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Loại kinh phí: Kinh phí không thường xuyên

Nguồn kinh phí:

Năm 2017

Trang: 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng			Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận	Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lấy kế	Trong kỳ	Lấy kế	
014			56.000.000	2.025.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000			
014	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	600.000	600.000	600.000	600.000			
014	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		600.000	600.000	600.000	600.000			
014	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000			
014	6501	Thanh toán tiền điện		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000			
014	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		880.000	880.000	880.000	880.000			
014	6650	Hội nghị	0	105.515.000	105.515.000	105.515.000	105.515.000			
014	6651	In, mua tài liệu		10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000			
014	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		17.950.000	17.950.000	17.950.000	17.950.000			
014	6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe		750.000	750.000	750.000	750.000			
014	6654	Tiền thuê phòng ngủ		9.375.000	9.375.000	9.375.000	9.375.000			
014	6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển		15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000			
014	6657	Các khoản thuê mượn khác phục vụ hội nghị		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000			
014	6658	Chi bù tiền ăn		31.125.000	31.125.000	31.125.000	31.125.000			
014	6689	Chi phí hội nghị khác		15.945.000	15.945.000	15.945.000	15.945.000			
014	6700	Công tác phí	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000			
014	6702	Phụ cấp công tác phí		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000			
014	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyển	56.000.000	150.934.000	206.934.000	206.934.000	206.934.000			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế				
014	6907	món và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		150.934.000	150.934.000		206.934.000	206.934.000	
014	7000	Nhà cửa							
		Chi phí nghiệp vụ chuyển môn của từng ngành	0	1.132.905.000	1.132.905.000	1.132.905.000	1.132.905.000	1.132.905.000	
014	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyển môn của từng ngành		531.258.000	531.258.000		531.258.000	531.258.000	
014	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyển môn		545.082.500	545.082.500		545.082.500	545.082.500	
014	7049	Chi phí nghiệp vụ chuyển môn của từng ngành khác		56.564.500	56.564.500		56.564.500	56.564.500	
014	8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		337.184.000	337.184.000	337.184.000	337.184.000	337.184.000	
014	8008	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính sự nghiệp	0	337.184.000	337.184.000		337.184.000	337.184.000	
014	9050	Mua tài sản dùng cho công tác chuyển môn	0	286.700.000	286.700.000	286.700.000	286.700.000	286.700.000	
014	9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyển dụng		286.700.000	286.700.000		286.700.000	286.700.000	
371			112.691.000	619.930.600	619.930.600	732.621.600	732.621.600	732.621.600	
371	6550	Vật tư văn phòng	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
371	6551	Văn phòng phẩm		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000	
371	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyển môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000	
371	6907	Nhà cửa		120.713.000	120.713.000		120.713.000	120.713.000	
371	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyển môn của từng ngành	40.491.000	320.258.600	320.258.600	360.449.600	360.449.600	360.449.600	
371	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyển môn của từng ngành		262.158.600	262.158.600		302.349.600	302.349.600	
371	7049	Chi phí nghiệp vụ chuyển môn của từng ngành khác		58.100.000	58.100.000		58.100.000	58.100.000	

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
371	9050	Mua tài sản dùng cho công tác chuyển môn	72.500.000	174.959.000	174.959.000	247.459.000	247.459.000				
371	9057	Nhà cửa			174.959.000	247.459.000	247.459.000				
		Cộng	168.691.000	2.645.348.600	2.645.348.600	2.814.039.600	2.814.039.600				

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 12 năm 2017

Giám đốc



(Signature)

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Loại kinh phí: Kinh phí hoạt động thường xuyên

Nguồn kinh phí:

Năm 2017

Trang: 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Kinh phí được sử dụng			Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận	Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lấy kế	Trong kỳ	Lấy kế	
014			0	66.092.000	66.092.000	66.092.000	66.092.000			
014	6000	Tiền lương	0	43.944.000	43.944.000	43.944.000	43.944.000			
014	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		43.944.000	43.944.000	43.944.000	43.944.000			
014	6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	5.387.000	5.387.000	5.387.000	5.387.000			
014	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		5.387.000	5.387.000	5.387.000	5.387.000			
014	6100	Phụ cấp lương	0	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000			
014	6101	Phụ cấp chức vụ		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000			
014	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc		390.000	390.000	390.000	390.000			
014	6300	Các khoản đóng góp	0	13.251.000	13.251.000	13.251.000	13.251.000			
014	6301	Bảo hiểm xã hội		13.251.000	13.251.000	13.251.000	13.251.000			

Cộng

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 3 tháng 1 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Loại kinh phí: Kinh phí không thường xuyên

Nguồn kinh phí:

Năm 2017

Trang: 1

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng			Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lấy kế	Trong kỳ	Lấy kế
014			58.000.000	2.025.418.000	2.025.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000	2.081.418.000		
014	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000		
014	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		600.000	600.000					
014	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000		
014	6501	Thanh toán tiền điện		9.000.000	9.000.000					
014	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		880.000	880.000					
014	6650	Hội nghị	0	105.515.000	105.515.000	105.515.000	105.515.000	105.515.000		
014	6651	In, mua tài liệu		10.270.000	10.270.000					
014	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		17.950.000	17.950.000					
014	6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe		750.000	750.000					
014	6654	Tiền thuê phòng ngủ		9.375.000	9.375.000					
014	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		15.200.000	15.200.000					
014	6657	Các khoản thuê mua khác phục vụ hội nghị		4.900.000	4.900.000					
014	6658	Chi bù tiền ăn		31.125.000	31.125.000					
014	6699	Chi phí hội nghị khác		15.945.000	15.945.000					
014	6700	Công tác phí	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000		
014	6702	Phụ cấp công tác phí		1.700.000	1.700.000					
014	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyển	58.000.000	159.934.000	159.934.000	206.934.000	206.934.000	206.934.000		

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
		món và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên									
014	6907	Nhà cửa		150.934.000	150.934.000						
014	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyển món của từng ngành	0	1.132.905.000	1.132.905.000	1.132.905.000	206.934.000	206.934.000			
							1.132.905.000	1.132.905.000			
014	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyển món của từng ngành		531.258.000	531.258.000		531.258.000	531.258.000			
014	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyển món		545.082.500	545.082.500		545.082.500	545.082.500			
014	7049	Chi phí nghiệp vụ chuyển món của từng ngành khác		56.564.500	56.564.500		56.564.500	56.564.500			
014	8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	337.184.000	337.184.000	337.184.000	337.184.000	337.184.000			
014	8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính sự nghiệp		337.184.000	337.184.000		337.184.000	337.184.000			
014	9050	Mua tài sản dùng cho công tác chuyển món	0	286.700.000	286.700.000	286.700.000	286.700.000	286.700.000			
014	9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyển dụng		286.700.000	286.700.000		286.700.000	286.700.000			
371			112.691.000	619.930.600	619.930.600	732.621.600	732.621.600	732.621.600			
371	6550	Vật tư văn phòng	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000			
371	6551	Văn phòng phẩm		4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000			
371	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyển món và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000			
371	6907	Nhà cửa		120.713.000	120.713.000		120.713.000	120.713.000			
371	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyển món của từng ngành	40.191.000	320.258.600	320.258.600	360.449.600	360.449.600	360.449.600			
371	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyển món của từng ngành		262.158.600	262.158.600		302.349.600	302.349.600			
371	7049	Chi phí nghiệp vụ chuyển món của từng ngành khác		58.100.000	58.100.000		58.100.000	58.100.000			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng				Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí nộp trả, giảm khác		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số kinh phí được sử dụng kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
				Trong kỳ	Lũy kế						
371	9050	Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn	72.500.000	174.959.000	174.959.000	247.459.000	247.459.000				
371	9057	Nhà cửa		174.959.000	174.959.000		247.459.000	247.459.000			
		Cộng	168.691.000	2.645.348.600	2.645.348.600	2.814.039.600	2.814.039.600	2.814.039.600			

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 11 năm 2017

Giám đốc



(Signature)

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

BÁO CÁO CHI TIẾT TSCĐ CỦA ĐƠN VỊ HCSN

(áp dụng cho TSCĐ không phải là đất)

Năm báo cáo: 2017

Trang : 001

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng số	Trong đó		
					NS và coi như NS	Nguyên khác	
1- Nhà, vật kiến trúc:	0	94	94,00	31.869.010.843	31.869.010.843	17.774.109.711	
4- Nhà cấp IV	0	38	38,00	13.107.928.763	13.107.928.763	5.702.682.776	
Nhà bao che và chuồng nuôi lợn giống 2015	2015	1	1,00	828.233.000	828.233.000	720.562.710	
Nhà kiểm nghiệm giống cây trồng Trại BT	2013	1	1,00	1.861.837.000	1.861.837.000	1.365.098.888	
Nhà bao che cam lồ sấy thủ công DN	2013	1	1,00	100.046.000	100.046.000	73.353.728	
Nhà điều hành + kho lạnh Dwy Trinh	2006	1	1,00	270.559.000	270.559.000	72.049.862	
Nhà nuôi cấy mô	2006	1	1,00	762.288.000	762.288.000	202.991.968	
Nhà lưới lưa giữ giống	2006	1	1,00	192.244.000	192.244.000	51.194.577	
Nhà lưới nhân giống	2006	1	1,00	201.359.000	201.359.000	53.621.902	
Nhà bảo vệ	2006	1	1,00	14.817.000	14.817.000	3.945.767	
Nhà chứa nguyên liệu đóng bầu	2006	1	1,00	71.035.000	71.035.000	18.916.620	
Vườn huấn luyện cây con (nhà lưới)	2006	1	1,00	138.717.000	138.717.000	36.940.337	
Vườn giống lợn giữ gen (san nền)	2006	1	1,00	14.277.000	14.277.000		
Nhà khai thác tinh lông heo, tiếp nhận bảo quản tinh	2013	1	1,00	221.269.000	221.269.000	162.234.431	
Nhà bao che 1	2013	1	1,00	565.314.000	565.314.000	414.488.224	
Nhà bao che 2	2013	1	1,00	390.272.000	390.272.000	286.147.431	
Nhà bao che 3	2013	1	1,00	526.877.000	526.877.000	386.306.216	
Nhà xử lý nguyên liệu	2013	1	1,00	520.270.000	520.270.000	381.461.964	
Nhà giám hom	2006	1	1,00	100.127.000	100.127.000	26.663.820	
Nhà đóng bịch giống DN 03	2003	1	1,00	28.198.095	28.198.095	1.866.714	
NH3 để xe VPTT 2002	2002	1	1,00	10.642.000	10.642.000		
Nhà chờ kiểm nghiệm DN 2003	2003	1	1,00	42.874.286	42.874.286	2.838.277	
Nhà chế biến lợn giống NP 1985	1985	1	1,00	346.762.000	346.762.000		

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng số	Trong đó		
					NS và coi như NS	Nguồn khác	
Nhà giới thiệu SP VP 2002	2002	1	1,00	97.737.000			
Nhà huấn luyện mỏ PTCN 2002	2002	1	1,00	48.251.000			
Nhà bảo quản giống gốc NP 2006	2006	1	1,00	750.812.000			250.020.397
Nhà làm việc GSGC 2002	2002	1	1,00	114.014.000			
Nhà làm việc NCM PTCN 2002	2002	1	1,00	323.924.000			
Nhà làm việc Trại TA 2002	2002	1	1,00	167.771.000			
Nhà làm việc VPTT 2002	2002	1	1,00	1.253.587.000			
Nhà lồng vạt li GSGC 2002	2002	1	1,00	80.000.000			
Nhà nuôi dâm NP 2006	2006	1	1,00	680.878.000			181.317.811
Nhà phân lập ương giống DN 03	2003	1	1,00	295.524.867			19.563.745
Nhà tập thể NP 1986	1986	1	1,00	135.151.000			
Nhà vệ sinh TA 2002	2002	1	1,00	17.000.000			
Nhà vòm hành lang DN 03	2003	1	1,00	14.537.143			962.360
Nhà xưởng thanh trùng DN 03	2003	1	1,00	197.317.872			13.062.443
Trại lợn giống BT 2002	2002	1	1,00	390.812.500			
Nhà giới thiệu sản phẩm năm	2013	1	1,00	1.117.014.000			818.994.664
Nhà ăn CBCNV trại DN	2013	1	1,00	215.600.000			158.077.920
5. Kho chứa, bể chứa, cửa đường, bãi đỗ, sân phơi	0	30	30,00	14.208.722.667			9.824.774.277
Nhà bao che hệ thống sấy cây trồng NP	2013	1	1,00	429.698.000			315.054.573
Đường vào Trại giống Bình Trung, lộ ảnh Km2+941,61 Km3 + 506,55	2009	1	1,00	910.362.000			546.217.200
Đường giao thông từ QL1A vào Trại BT	2013	1	1,00	3.735.553.000			2.988.442.400
Sân phơi trại BT	2013	1	1,00	941.800.000			753.440.000
Đường nội bộ	2013	1	1,00	551.683.000			441.346.400
Nhà bao che chủng lồng	2013	1	1,00	1.164.557.000			892.749.396
Đường điện hạ thế cấp điện trại BT	2013	1	1,00	246.210.000			147.728.000
Lân nuôi khảo nghiệm năm DN	2013	1	1,00	2.526.383.000			1.852.344.016
Chướng lơn	2002	1	1,00	60.248.000			
Đường nội bộ Duy Trinh	2013	1	1,00	87.174.000			68.739.200
Đường nội bộ NP	2013	1	1,00	470.931.000			376.744.800
Sân phơi NP	2006	1	1,00	250.445.000			125.222.500
Tường rào cổng ngõ NP	2006	1	1,00	230.806.000			

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Nguyên giá		Giá trị còn lại
				Tổng số	Trong đó	
					NS và coi như NS	
Đường nội bộ NP	2006	1	1,00	334.351.000	334.351.000	167.175.500
Sân nền Dey Trình	2006	1	1,00	95.644.000	95.644.000	
Đường nội bộ DT	2006	1	1,00	95.164.000	95.164.000	42.823.800
Hệ thống điện DT	2006	1	1,00	70.624.000	70.624.000	
Đường giao thông	2006	1	1,00	163.743.000	163.743.000	73.684.360
Sân nền vườn nam	2006	1	1,00	94.823.000	94.823.000	
Hàng rào vườn nam	2006	1	1,00	40.067.000	40.067.000	
Bể nước	2006	1	1,00	15.684.000	15.684.000	
Nhà kho BT	2013	1	1,00	774.200.000	774.200.000	619.360.000
Tường rào	2013	1	1,00	267.202.000	267.202.000	172.321.200
Bể xử lý nước VP 2002	2002	1	1,00	63.360.000	63.360.000	
Kho chứa củ sắn xuất NP 1983	1983	1	1,00	18.673.000	18.673.000	
Kho lúa giống NP 1984	1984	1	1,00	66.758.000	66.758.000	
Kho vật tư NP 1983	1983	1	1,00	18.673.000	18.673.000	
Nhà kho vật tư DN 2003	2003	1	1,00	43.886.667	43.886.667	13.166.001
Đường giao thông nội bộ	2013	1	1,00	271.752.000	271.752.000	217.401.600
Nhà bao che buồng khởi trùng nguyên liệu	2013	1	1,00	148.268.000	148.268.000	9.815.341
6. Kê, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	0	8	8,00	1.482.062.000	1.482.062.000	846.795.250
Kênh mương thủy lợi nội đồng trại NP	2013	1	1,00	559.915.000	559.915.000	447.932.000
Kênh mương nội đồng Trại BT	2013	1	1,00	258.935.000	258.935.000	207.148.000
Kênh mương, thủy lợi nội đồng Dey Trình	2013	1	1,00	183.146.000	183.146.000	146.516.800
Kê chắn đất, tường rào, cổng ngõ DT	2006	1	1,00	230.885.000	230.885.000	
Mương thoát nước DT	2006	1	1,00	58.373.000	58.373.000	
Kênh tưới nội đồng DT	2006	1	1,00	100.441.000	100.441.000	45.198.450
Bể xử lý phân, mương nước 02	2002	1	1,00	54.324.000	54.324.000	
Hệ thống thủy lợi NP 1991	1991	1	1,00	36.043.000	36.043.000	
7. Các vật kiến trúc khác	0	18	18,00	3.070.297.413	3.070.297.413	1.399.857.408
Vườn giống và tính nuôi cấy, thành trả và ngân hàng tính đồng kéo	2013	1	1,00	607.442.000	607.442.000	364.465.200
Hệ thống cấp nước, điện	2006	1	1,00	11.280.000	11.280.000	
Hệ thống tưới cho cả 3 vườn	2006	1	1,00	75.452.000	75.452.000	
Tường rào khu chăn nuôi	2013	1	1,00	636.598.000	636.598.000	381.958.800

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng số	Trong đó		
					NS và coi như NS	Nguồn khác	
Hệ thống xử lý nước thải	2013	1	1,00	61.016.000	61.016.000		36.609.600
Hệ thống điện VP	2002	1	1,00	58.163.842	58.163.842		
Chống CI tại BT	2002	1	1,00	16.456.500	16.456.500		
Tường rào Trại Bt	2002	1	1,00	21.960.000	21.960.000		
Nhà lưới	2017	1	1,00	254.647.000	254.647.000		254.647.000
Đường cấp phối nội bộ NP 1986	1986	1	1,00	79.856.000	79.856.000		
Đường cấp phối nội bộ PTCN 02	2002	1	1,00	325.363.000	325.363.000		61.340.750
Đài nước, HT cấp nước: VP 02	2002	1	1,00	87.728.000	87.728.000		21.932.000
Bể nước ngầm, thấp nước: ngầm VP 02	2002	1	1,00	31.194.286	31.194.286		7.798.572
Chống nước gia cầm Trại BT 02	2002	1	1,00	58.733.000	58.733.000		
Sân đường nội bộ 03	2003	1	1,00	217.070.285	217.070.285		65.121.086
Tường rào Trại DN 02	2002	1	1,00	122.320.500	122.320.500		
Tường rào trại NP 2002	2002	1	1,00	95.043.000	95.043.000		
Ao cá phục vụ vườn tưới	2013	1	1,00	309.974.000	309.974.000		185.984.400
II- Máy móc, thiết bị	0	156		4.435.745.578	4.335.745.578	160.000.000	1.861.727.700
A - Máy móc, thiết bị văn phòng	0	22		547.323.198	547.323.198		140.671.000
- Máy vi tính	0	11		125.134.500	125.134.500		5.280.000
Bộ máy vi tính 2009	2009	2		17.200.000	17.200.000		
Bộ máy vi tính NP 2001	2001	1		15.894.000	15.894.000		
Bộ máy vi tính NP 2004	2004	1		12.238.000	12.238.000		
Máy vi tính phòng an ninh năm 2014	2014	1		13.200.000	13.200.000		5.280.000
Máy vi tính 2004 VP	2004	1		12.238.000	12.238.000		
Máy vi tính 2008 BT	2008	1		25.400.000	25.400.000		
Máy vi tính HDTVKN 06	2006	3		20.914.500	20.914.500		
máy vi tính 2011 (Phòng KT)	2011	1		8.050.000	8.050.000		
- Máy ảnh	0	1		12.839.200	12.839.200		
Máy ảnh kỹ thuật số VP 02	2002	1		12.839.200	12.839.200		
- Tủ lạnh	0	1		10.661.713	10.661.713		
Tủ lạnh LG PTCN 2001	2001	1		10.661.713	10.661.713		26.425.000
- Máy Photocopy	0	1		30.200.000	30.200.000		26.425.000
Máy photocopy năm 2016	2016	1		30.200.000	30.200.000		
- Máy biến áp điện và thiết bị nguồn	0	1		144.755.785	144.755.785		

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng số	Trong đó		
					NS và coi như NS	Nguồn khác	
Trạm biến áp 110KV/A ĐN 02	2002	1		144.755.785	144.755.785		
- Máy móc thiết bị đóng cắt khác	0	4		177.732.000	177.732.000		88.866.000
Máy trộn nguyên liệu Trại Năm	2013	1		61.641.000	61.641.000		30.820.500
Máy sàng lọc nguyên liệu Trại Năm	2013	1		61.641.000	61.641.000		30.820.500
Máy hút bụi chân không Trại Năm	2013	1		46.231.000	46.231.000		23.115.500
Máy làm nguội túi liên tục dạng nằm Trại Năm	2013	1		8.219.000	8.219.000		4.109.500
- Máy điều hoà lưu thông không khí,	0	2		33.500.000	33.500.000		20.100.000
Máy điều hòa năm 2015	2015	2		33.500.000	33.500.000		20.100.000
- Máy móc thiết bị vận phòng khác	0	1		12.500.000	12.500.000		
Kính hiển vi NP 2005	2005	1		12.500.000	12.500.000		
B- Máy móc, thiết bị đóng cho công tác chuyên môn	0	134		3.948.422.380	3.788.422.380	160.000.000	1.721.056.700
- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	0	8		1.598.828.000	1.428.828.000	160.000.000	995.910.500
Máy xây dựng vỉ ngang - Đào chiều SRA-4 Trại BT	2013	1		126.400.000	126.400.000		63.200.000
Máy xây dựng vỉ ngang - Đào chiều SRA-10 Trại BT	2013	1		232.685.000	232.685.000		116.342.500
Cụm chế biến CL-3B Trại BT	2013	1		424.122.000	424.122.000		212.061.000
Máy gạt đập liên hợp 4LZ-2.0 trại BT	2013	1		265.006.000	265.006.000		132.503.000
Tủ sấy trại PTCN	2017	1		39.152.000	39.152.000		39.152.000
Máy chế biến 2017	2017	1		160.000.000		160.000.000	160.000.000
Nồi hấp diệt trùng trại PTCN	2017	1		272.652.000	272.652.000		272.652.000
Máy chế biến lúa NP 2001	2001	1		68.811.000	68.811.000		
- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	0	3		133.556.000	133.556.000		66.778.000
Nồi hấp thức ăn động Trại Năm	2013	1		61.641.000	61.641.000		30.820.500
Lò sấy năm thủ công cơ động	2013	1		61.641.000	61.641.000		30.820.500
Xo kích thủy lực trại Năm	2013	1		10.274.000	10.274.000		5.137.000
- Máy móc, thiết bị khác	0	117		1.905.582.380	1.905.582.380		489.765.200
Nồi hơi đốt than Trại năm 2013	2013	1		267.112.000	267.112.000		133.556.000
Hệ thống điện nước sản xuất năm giống	2013	1		77.582.000	77.582.000		46.549.200
Hệ thống thanh trùng Trại Điện Ngọc	2003	1		418.952.380	418.952.380		

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng số	Trong đó		
					NS và cơ như NS	Nguồn khác	
Tủ cấy vi sinh	2006	6		221.700.000	221.700.000		
Bình tam giác	2006	100		175.000.000	175.000.000		
Tủ định ôn NP 2002	2002	1		12.900.000	12.900.000		
Tủ cấy vi sinh PTCN 02	2002	1		113.016.000	113.016.000		
Buồng hấp khử trùng nguyên liệu Trại Năm	2013	1		256.838.000	256.838.000	128.419.000	
Nồi luộc nguyên liệu làm giống nấm	2013	1		61.641.000	61.641.000	30.820.500	
Nồi khử trùng nguyên liệu làm giống nấm	2013	1		51.368.000	51.368.000	25.684.000	
Dường ống dẫn hơi Trại Năm	2013	1		42.464.000	42.464.000	21.232.000	
Cum lò đốt than, quạt sấy	2013	1		69.958.000	69.958.000	34.979.000	
Máy sấy tinh vi nấm bina tote ST-4HT	2013	1		137.051.000	137.051.000	68.525.500	
- Thiết bị điện và điện tử	0	3		67.000.000	67.000.000	41.875.000	
Máy đo PH để bán 2014	2014	1		15.000.000	15.000.000	9.375.000	
Cân phân tích HR-250AZ 2014	2014	1		30.000.000	30.000.000	18.750.000	
Cân kỹ thuật EK 2014	2014	1		22.000.000	22.000.000	13.750.000	
- Thiết bị chuyển ngành đặc biệt	0	3		253.456.000	253.456.000	126.728.000	
Chuong lơn mang thai	2013	1		75.671.000	75.671.000	37.835.500	
Chuong lơn nái đẻ	2013	1		83.807.000	83.807.000	41.903.500	
Chuong lơn cai sữa	2013	1		93.978.000	93.978.000	46.989.000	
III- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	0	1		359.572.500	359.572.500	95.754.156	
A- Phương tiện vận tải	0	1		359.572.500	359.572.500	95.754.156	
1. Phương tiện vận tải đường bộ	0	1		359.572.500	359.572.500	95.754.156	
Xe ô tô Jolie	2006	1		359.572.500	359.572.500	95.754.156	
IV- Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	28		302.544.500	302.544.500	50.900.000	
- Tủ đựng tài liệu	0	2		19.600.000	19.600.000	4.900.000	
Tủ đựng hồ sơ năm 2011 (GED)	2011	1		9.800.000	9.800.000	2.450.000	
Tủ đựng hồ sơ 2011 (HCTH)	2011	1		9.800.000	9.800.000	2.450.000	
- Bộ Bàn ghế họp	0	1		11.200.000	11.200.000		
Bàn họp ovan 2002	2002	1		11.200.000	11.200.000		
- Thiết bị, phương tiện quản lý khác	0	25		271.744.500	271.744.500	46.000.000	
Bình ni tơ lỏng 1998	1998	7		36.240.000	36.240.000		
Bình ni tơ lỏng 6 cái 2006	2006	3		35.850.000	35.850.000		

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản	Khối lượng tài sản	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng số	NS và coi như NS	Trong đó Nguồn khác	
Bình ni tơ lỏng 2006 4 cái	2006	2		23.900.000	23.900.000		
Bình ni tơ lỏng loại 3,7 lít 2005	2005	1		6.154.500	6.154.500		
Bình ni tơ loại 31,5 lít 2005	2005	4		48.000.000	48.000.000		
Bình ni tơ loại 35 lít 2005	2005	4		48.000.000	48.000.000		
Bình chứa nitơ 2013	2013	4		73.600.000	73.600.000		46.000.000
Tổng cộng				37.026.873.421	36.866.873.421	160.000.000	19.782.491.567

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc



ruar

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

TỔNG HỢP HAO MÓN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm báo cáo: 2017

Trang : 001

Loại tài sản	Mã số	Số HM lũy kế
I- Nhà, vật kiến trúc	1	14.094.901.132
4. Nhà cấp IV	104	7.405.245.987
5. Kho chứa, bể chứa, cầu đường, bãi đỗ, sân phơi	105	4.383.948.390
6. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	106	635.266.750
7. Các vật kiến trúc khác	199	1.670.440.005
II- Máy móc, thiết bị	3	2.634.017.878
A- Máy móc, thiết bị văn phòng	301	406.652.198
- Máy vi tính	30101	119.854.500
- Máy ảnh	30119	12.839.200
- Tủ lạnh	30120	10.661.713
- Máy Photocopy	30123	3.775.000
- Máy biến áp điện và thiết bị nguồn	30127	144.755.785
- Máy móc thiết bị động lực khác	30128	88.866.000
- Máy điều hoà lưu thông không khí,	30129	13.400.000
- Máy móc thiết bị văn phòng khác	30199	12.500.000
B- Máy móc, thiết bị dùng cho công tác chuyên môn	302	2.227.365.680
- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	30204	592.917.500
- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	30214	66.778.000
- Máy móc, thiết bị khác	30218	1.415.817.180
- Thiết bị điện và điện tử	30221	25.125.000
- Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	30224	126.728.000
III- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4	263.818.344
A- Phương tiện vận tải	401	263.818.344
1. Phương tiện vận tải đường bộ	40101	263.818.344
IV- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5	251.644.500
- Tủ đựng tài liệu	504	14.700.000
- Bộ bàn ghế họp	507	11.200.000
- Thiết bị, phương tiện quản lý khác	599	225.744.500
Tổng cộng		17.244.381.854

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm báo cáo: 2017

Trang : 001

Tài sản	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG TRONG KỲ		SỐ GIẢM TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá
I- Nhà, vật kiến trúc	1	93	31.614.303.843	1	254.647.000			94	31.869.010.843
4. Nhà cấp IV	104	38	13.107.928.763					38	13.107.928.763
Nhà bao che và chuồng nuôi lợn giống 2015	113	1	828.233.000					1	828.233.000
Nhà kiểm nghiệm giống cây trồng Trại BT	116	1	1.861.837.000					1	1.861.837.000
Nhà bao che cụm lò sấy thủ công DN	122	1	100.046.000					1	100.046.000
Nhà điều hành + kho lạnh Duy Trinh	131	1	270.559.000					1	270.559.000
Nhà nuôi cấy mô	138	1	782.268.000					1	782.268.000
Nhà nuôi lợn giữ giống	139	1	192.244.000					1	192.244.000
Nhà nuôi nhàn giống	140	1	201.369.000					1	201.369.000
Nhà bảo vệ	145	1	14.817.000					1	14.817.000
Nhà chứa nguyên liệu đóng bầu	146	1	71.035.000					1	71.035.000
Vườn huấn luyện cấy con (nhà lưới)	147	1	138.717.000					1	138.717.000
Vườn giống lưu giữ gen (sản nân)	148	1	14.277.000					1	14.277.000
Nhà khai thác tinh lông heo, tiếp nhận báo	153	1	221.268.000					1	221.268.000
Nhà bao che 1	155	1	565.314.000					1	565.314.000
Nhà bao che 2	156	1	390.272.000					1	390.272.000
Nhà bao che 3	157	1	526.877.000					1	526.877.000
Nhà xử lý nguyên liệu	162	1	520.270.000					1	520.270.000
Nhà giám hom	164	1	100.127.000					1	100.127.000
Nhà đóng bịch giống DN 03	54	1	28.198.095					1	28.198.095
NHÀ để xe VPTT 2002	55	1	10.642.000					1	10.642.000
Nhà chờ kiểm nghiệm DN 2003	56	1	42.874.286					1	42.874.286
Nhà chế biến lúa giống NP 1985	57	1	346.762.000					1	346.762.000
Nhà giới thiệu SP VP 2002	58	1	97.737.000					1	97.737.000

Tài sản	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG TRONG KỲ		SỐ GIẢM TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá
Nhà huấn luyện mỏ PTCN 2002	59	1	48.251.000					1	48.251.000
Nhà bảo quản giống gốc NP 2006	60	1	750.812.000					1	750.812.000
Nhà làm việc GSCC 2002	62	1	114.014.000					1	114.014.000
Nhà làm việc NCM PTCN 2002	63	1	323.924.000					1	323.924.000
Nhà làm việc Trại TA 2002	64	1	187.771.000					1	187.771.000
Nhà làm việc VPTT 2002	65	1	1.253.587.000					1	1.253.587.000
Nhà lồng vạt li GSCC 2002	66	1	80.000.000					1	80.000.000
Nhà nuôi tôm NP 2006	67	1	680.878.000					1	680.878.000
Nhà phân lập oxen giống DN 03	68	1	295.524.867					1	295.524.867
Nhà tập thể NP 1986	69	1	135.151.000					1	135.151.000
Nhà vệ sinh TA 2002	70	1	17.000.000					1	17.000.000
Nhà vòm hành lang DN 03	71	1	14.537.143					1	14.537.143
Nhà xưởng thanh trùng DN 03	72	1	197.317.872					1	197.317.872
Trại lợn giống BT 2002	76	1	390.812.500					1	390.812.500
Nhà giới thiệu sản phẩm nấm	83	1	1.117.014.000					1	1.117.014.000
Nhà ăn CBCNV trại DN	99	1	215.600.000					1	215.600.000
5. Kho chứa, bể chứa, cầu đường, bãi đỗ, sân	105	30	14.208.722.667					30	14.208.722.667
Nhà bao che hệ thống sấy cây trồng NP	104	1	429.698.000					1	429.698.000
Đường vào Trại giống Bình Trung, lý trình	112	1	910.362.000					1	910.362.000
Đường giao thông từ QL 1A vào Trại BT	114	1	3.735.553.000					1	3.735.553.000
Sân phơi trại BT	115	1	941.800.000					1	941.800.000
Đường nội bộ	117	1	551.683.000					1	551.683.000
Nhà bao che chuồng lồng	119	1	1.164.557.000					1	1.164.557.000
Đường điện hạ thế cấp điện trại BT	120	1	246.210.000					1	246.210.000
Lán nuôi khảo nghiệm nấm DN	121	1	2.526.383.000					1	2.526.383.000
Chuồng lợn	124	1	60.248.000					1	60.248.000
Đường nội bộ Duy Trinh	125	1	87.174.000					1	87.174.000
Đường nội bộ NP	126	1	470.931.000					1	470.931.000
Sân phơi NP	128	1	250.445.000					1	250.445.000
Tường rào cổng ngõ NP	129	1	230.806.000					1	230.806.000
Đường nội bộ NP	130	1	334.351.000					1	334.351.000
Sân nền Duy Trinh	133	1	95.644.000					1	95.644.000
Đường nội bộ DT	134	1	95.164.000					1	95.164.000

Tài sản	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG TRONG KỲ		SỐ GIẢM TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá
Hệ thống điện DT	136	1	70.624.000					1	70.624.000
Đường giao thông	141	1	163.743.000					1	163.743.000
Sân nền vườn ương	143	1	94.823.000					1	94.823.000
Hàng rào vườn ương	144	1	40.067.000					1	40.067.000
Bể nước	149	1	15.684.000					1	15.684.000
Nhà kho BT	152	1	774.200.000					1	774.200.000
Tường rào	158	1	287.202.000					1	287.202.000
Bể xử lý nước VP 2002	47	1	63.360.000					1	63.360.000
Kho đựng củ sắn xuất NP 1983	51	1	18.673.000					1	18.673.000
Kho lúa giống NP 1984	52	1	66.758.000					1	66.758.000
Kho vật tư NP 1983	53	1	18.673.000					1	18.673.000
Nhà kho vật tư ĐN 2003	61	1	43.886.667					1	43.886.667
đường giao thông nội bộ	82	1	271.752.000					1	271.752.000
Nhà bao che buồng khô rừng nguyên liệu	84	1	148.268.000					1	148.268.000
6. Kê, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng,	106	8	1.482.062.000					1	1.482.062.000
Kênh mương thủy lợi nội đồng trại NP	103	1	559.915.000					1	559.915.000
Kênh mương nội đồng Trại BT	118	1	258.935.000					1	258.935.000
Kênh mương, thủy lợi nội đồng Duy Trinh	127	1	183.146.000					1	183.146.000
Kê chắn đất, tường rào, cống ngõ DT	132	1	230.885.000					1	230.885.000
Mương thoát nước DT	135	1	58.373.000					1	58.373.000
Kênh tưới nội đồng DT	137	1	100.441.000					1	100.441.000
Bể xử lý phân, mương nước 02	48	1	54.324.000					1	54.324.000
Hệ thống thủy lợi NP 1991	50	1	36.043.000					1	36.043.000
7. Các vật kiến trúc khác	199	17	2.815.850.413	1	254.647.000			18	3.070.297.413
Vườn giống và tính nuôi ươm, thanh tra và giám	102	1	607.442.000					1	607.442.000
Hệ thống cấp nước, điện	142	1	11.280.000					1	11.280.000
Hệ thống tưới cho cả 3 vườn	150	1	75.462.000					1	75.462.000
Tường rào khu chăn nuôi	151	1	636.598.000					1	636.598.000
Hệ thống xử lý nước thải	154	1	61.016.000					1	61.016.000
Hệ thống điện VP	163	1	58.163.842					1	58.163.842
Chuồng CI trại BT	166	1	16.456.500					1	16.456.500
Tường rào Trại Bt	167	1	21.960.000					1	21.960.000
Nhà lều	174	1		1	254.647.000			1	254.647.000

Tài sản	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG TRONG KỲ		SỐ GIẢM TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá
Đường cấp phối nội bộ NP 1986	43	1	79.858.000					1	79.858.000
Đường cấp phối nội bộ PTCN 02	44	1	325.363.000					1	325.363.000
Đài nước, HT cấp nước VP 02	45	1	87.728.000					1	87.728.000
Bể nước ngầm, thấp nước ngầm VP 02	46	1	31.194.286					1	31.194.286
Chướng nước gần cầu Trại BT 02	49	1	58.733.000					1	58.733.000
Sân đường nội bộ 03	73	1	217.070.285					1	217.070.285
Tường rào Trại ĐN 02	74	1	122.320.500					1	122.320.500
Tường rào trại NP 2002	75	1	95.043.000					1	95.043.000
Ao cá phục vụ vườn trầu	81	1	309.974.000					1	309.974.000
II- Máy móc, thiết bị	3	189	4.443.342.445	6	538.804.000	39	485.400.867	1	309.974.000
A- Máy móc, thiết bị văn phòng	301	28	641.019.898			6	93.896.500	156	4.495.745.578
- Máy vi tính	30101	14	154.256.000			3	29.121.500	22	547.323.198
Bộ máy vi tính 2009	08	2	17.200.000					11	125.134.500
Bộ máy vi tính NP 2001	09	1	15.894.000					2	17.200.000
Bộ máy vi tính NP 2004	10	1	12.238.000					1	15.894.000
Máy vi tính phòng an ninh năm 2014	14	1	13.200.000					1	12.238.000
Máy tính xách tay 08	28	1	14.200.000			1	14.200.000	1	13.200.000
Máy vi tính 2004 VP	29	1	12.238.000						
Máy vi tính 2008 BT	32	1	25.400.000						
Máy vi tính HDTKVN 06	33	4	27.895.000						
Máy vi tính 2011 (Phòng KT)	78	1	8.050.000			1	6.971.500	3	20.914.500
Máy vi tính 2011 (Trại Năm)	87	1	7.950.000			1	7.950.000	1	8.050.000
- Máy ảnh	30119	1	12.839.200						
Máy ảnh kỹ thuật số VP 02	19	1	12.839.200					1	12.839.200
- Tủ lạnh	30120	1	10.661.713					1	10.661.713
Tủ lạnh LG PTCN 2001	38	1	10.661.713					1	10.661.713
- Máy Photocopy	30123	1	30.200.000					1	30.200.000
Máy photocopy năm 2016	170	1	30.200.000					1	30.200.000
- Máy biến áp điện và thiết bị nguồn	30127	2	177.755.785					1	144.755.785
Máy chế biến hệ thống điện 2005	23	1	33.000.000			1	33.000.000	1	144.755.785
Trạm biến áp 110KV/ĐN 02	41	1	144.755.785					1	144.755.785
- Máy móc thiết bị động lực khác	30128	5	181.907.000			1	14.175.000	4	177.732.000
Máy thổi tạp chất QB1.24 02	27	1	14.175.000			1	14.175.000		

Tài sản	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG TRONG KỲ		SỐ GIẢM TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá
Máy tuốt nguyên liệu Trại Năm	89	1	61.641.000					1	61.641.000
Máy sàng lọc nguyên liệu Trại Năm	90	1	61.641.000					1	61.641.000
Máy hút hàn chân không Trại Năm	91	1	46.231.000					1	46.231.000
Máy hàn nguội tủ liên tục dạng nằm Trại	92	1	8.219.000					1	8.219.000
- Máy điều hoà lưu thông không khí,	30129	2	33.500.000					2	33.500.000
Máy điều hoà năm 2015	101	2	33.500.000					2	33.500.000
- Máy móc thiết bị văn phòng khác	30199	2	29.900.000					2	33.500.000
Kính hiển vi CH20 BT 2002	16	1	17.400.000			1	17.400.000	1	12.500.000
Kính hiển vi NP 2005	17	1	12.500.000			1	17.400.000		
B- Máy móc, thiết bị dùng cho công tác chuyên	302	161	3.802.302.747	6	538.804.000			1	12.500.000
- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	30204	9	1.185.540.667	3	471.804.000	33	392.704.367	134	3.948.422.380
Máy sấy tinh vôi nông - Đào chiến SRA-4	105	1	126.400.000			4	68.516.667	8	1.580.828.000
Máy sấy tinh vôi nông - Đào chiến SRA-10	106	1	232.685.000					1	126.400.000
Cụm chế biến CL-3B Trại BT	107	1	424.122.000					1	232.685.000
Máy giặt đập liên hợp 4LZ-2.0 trại BT	108	1	265.006.000					1	424.122.000
Máy chế biến lúa Trại NP	172	1	30.000.000			1	30.000.000	1	265.006.000
Tủ sấy trại PTCN	173			1	38.152.000			1	38.152.000
Máy chế biến 2017	176			1	160.000.000			1	160.000.000
Nồi hấp tiết trắng trại PTCN	180			1	272.652.000			1	272.652.000
Máy chế biến lúa NP 2001	24	1	68.811.000					1	68.811.000
Máy lóc tròn KS 130PTCN 2002	25	1	11.850.000			1	11.850.000		
Nồi hấp BK DN 2002	34	2	26.666.667			2	26.666.667		
- Máy bơm nước và xăng dầu	30205	1	11.312.000			1	11.312.000		
Máy bơm xăng NP 1998	20	1	11.312.000			1	11.312.000		
- Máy nước, thiết bị sản xuất, chế biến lương	30214	3	133.556.000					3	133.556.000
Nồi hấp thủ công di động Trại Năm	85	1	61.641.000					1	61.641.000
Lò sấy nầm thủ công cơ động	86	1	61.641.000					1	61.641.000
Xe kích thủy lực trại Năm	88	1	10.274.000					1	10.274.000
- Máy nước, thiết bị khác	30218	145	2.218.458.080			28	312.875.700	117	1.905.582.380
Nồi hơi đốt than Trại năm 2013	100	1	267.112.000					1	267.112.000
BOX cấy Điện Ngọc 2002	11	1	13.330.000			1	13.330.000		
Chun kỹ thuật SINCO VPTT 2002	12	1	15.000.000			1	15.000.000		
Hệ thống điện nước sản xuất nầm giống	123	1	77.582.000					1	77.582.000

Tài sản	Mã số	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG TRONG KỲ		SỐ GIẢM TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ	
		Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá	Số (khối) lượng tài sản	Nguyên giá
Tư định hồ sơ năm 2011 (CH)	77	1	9.800.000					1	9.800.000
Tư định hồ sơ 2011 (HCH)	79	1	9.800.000					1	9.800.000
- Bộ Bản ghi hợp	507	1	11.200.000					1	11.200.000
Bản hợp ước 2002	01	1	11.200.000					1	11.200.000
- Thiết bị, phương tiện quản lý khác	599	25	271.744.500					25	271.744.500
Bình ni tơ lỏng 1998	02	7	36.240.000					7	36.240.000
Bình ni tơ lỏng 6 cái 2006	03	3	35.850.000					3	35.850.000
Bình ni tơ lỏng 2006 4 cái	04	2	23.900.000					2	23.900.000
Bình ni tơ lỏng loại 3,7 lít 2005	05	1	6.154.500					1	6.154.500
Bình ni tơ loại 31,5 lít 2005	06	4	48.000.000					4	48.000.000
Bình ni tơ loại 35 lít 2005	07	4	48.000.000					4	48.000.000
Bình chứa nitơ 2013	80	4	73.600.000					4	73.600.000
V- Chy lâu năm, sức vật làm việc và cho sản	7	89	179.180.000					89	179.180.000
I. Các loại súc vật	701	89	179.180.000					89	179.180.000
Hươu giống ông bà	169	89	179.180.000					89	179.180.000
Tổng cộng			36.899.003.288		793.451.000		665.580.857		37.026.873.421

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc



(Signature)

Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương

Mã chương: 412

Đơn vị báo cáo: TT Giống NLN Quảng Nam

Mã đơn vị SDNS: 1094821

Mẫu B06- H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM 2017.

1. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương :

- Tổng CBVC&NLĐ có đầu năm : 43 người
Nghỉ chế độ: 02 người
Chuyển công tác: 03 người
Nghỉ việc: 06 người
- Tổng CC,VC&NLĐ có đến tháng 12/2017: 32 người. Nam: 15; Nữ: 17;
Trong đó: Công chức, viên chức: 23 người, hợp đồng lao động: 09 người.
- Tổng quỹ tiền lương thực hiện trong năm: 2.109.623.371 đồng.
- Các khoản đóng góp: 458.024.680 đồng.

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

2.1. Chọn lọc, phục tráng giống và khảo nghiệm giống cây trồng

2.1.1 Khảo nghiệm giống lúa trong trại

Năm 2017, thực hiện chủ trương của Sở về xã hội hóa công tác giống nói chung và công tác khảo nghiệm nói riêng, Trung tâm đã tập trung đánh giá một số giống triển vọng từ nguồn lai tạo của đơn vị. Kết quả đã chọn được 03 giống triển vọng là: NP38, NP40, NP41, giống có thời gian sinh trưởng ngắn ngày, chống chịu với một số sâu bệnh hại chính, cho năng suất cao vụ Đông Xuân đạt (65-70 tạ/ha), vụ Hè Thu đạt (60-65 tạ/ha) để tiếp tục khảo nghiệm và đưa ra sản xuất thử ngoài trại.

2.1.2 Khảo nghiệm, sản xuất thử giống lúa ngoài trại

Mục tiêu chọn các giống có thời gian sinh trưởng trung, ngắn ngày phù hợp với cơ cấu sản xuất, năng suất cao hơn hoặc tương đương đối chứng, chất lượng gạo khá, chống chịu sâu bệnh, nhất là các đối tượng rầy nâu và đạo ôn. Năm 2017 chọn được 04 giống triển vọng là: NP18, NP40, NP41, NP27. Trung tâm đã đưa giống lúa triển vọng NP27, NP18 ra sản xuất thử trên diện rộng, cho năng suất đạt được ở vụ Đông xuân 68-73 tạ/ha, vụ Hè thu từ 60-65 tạ/ha cao hơn đối chứng 2-5 tạ/ha.

Ngoài ra, Trung Tâm còn sản xuất thử giống lúa chịu mặn nhằm chọn được nguồn giống mới năng suất, chất lượng cao thích hợp với điều kiện thổ dưỡng địa phương. Trước quá trình biến đổi khí hậu thời tiết thay đổi cực đoan, độ mặn ngày càng cao, giúp người dân chủ động được nguồn giống phục vụ cho sản xuất. Đồng thời áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng tỷ lệ sử dụng giống kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh tế cho người nông dân. Qua quá trình sản xuất giống lúa chịu mặn GSR58, chúng tôi nhận thấy giống GSR58 có khả

năng sinh trưởng phát triển tốt, chống đổ ngã, nhiễm nhẹ sâu bệnh hại, năng suất đạt được vụ Đông Xuân 63- 65 tạ/ha, vụ Hè Thu 50-52 tạ/ha. Có khả năng chịu phèn, mặn khá hơn so với các giống lúa đang sản xuất đại trà, đặc biệt chịu được thâm canh và thích nghi rộng với các vùng sinh thái khác.

2.1.3 Chọn lọc, phục tráng giống lúa trong trại

Để duy trì và lưu giữ nguồn giống lúa chất lượng tốt, Trung tâm thường xuyên triển khai chọn lọc và phục tráng giống lúa cụ thể các giống như sau:

+ Chọn lọc cá thể các giống: GSR58(48 cá thể), Q.Nam9(51 cá thể), HT9(83 cá thể), NP27 (70 cá thể).

+ Chọn lọc dòng: GSR58 (5 dòng), Q.Nam9(4 dòng), HT9(5 dòng), NP27(6 dòng)

+ Chọn lọc siêu nguyên chủng: CH207(4 dòng), Q.Nam9(4 dòng), HT9(3 dòng)

2.1.4 Kiểm tra, đánh giá giống cây trồng khảo nghiệm và sản xuất thử của đơn vị và các doanh nghiệp

Đã tổ chức 2 đợt kiểm tra, đánh giá giống do đơn vị và các doanh nghiệp khảo nghiệm, sản xuất thử năm 2017. Các Công ty CP Giống cây trồng Thái Bình, Công ty TNHH MTV Giống cây trồng Quảng Bình, Công ty TNHH Giống cây trồng Miền Trung, Công ty TNHH khoa học và công nghệ Nông Tín, Công ty TNHH Giống cây trồng Tiền Hải, công ty TNHH giống cây trồng Nông Việt Phát (gồm các đơn vị tham gia: Lãnh đạo sở NN&PTNT, Phòng Khoa học - Thông tin, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Chi cục Trồng trọt và BVTV, Trung tâm Khuyến Nông, Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp). Qua các đợt kiểm tra và đánh giá, cho thấy các Công ty đã thực hiện đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật theo quy phạm sản xuất giống của bộ nông nghiệp ban hành. Một số giống triển vọng sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất cao như giống PC6, GL105, MT10, Sơn Lâm 1, OM6600, Phúc Thái 168... Đặc biệt có khả năng chống chịu với sâu bệnh hại chính. Yêu cầu các Công ty tiếp tục theo dõi đánh giá để báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT.

2.2. Chọn lọc, khảo nghiệm giống nầm

2.2.1. Chọn lọc, lưu trữ giống nầm: Trong năm 2017 Trung tâm đã chọn được 1.445 tuyp giống cấp 1 từ 150 tuyp giống gốc. Trong đó 650 tuyp giống sò trắng chịu nhiệt, 485 tuyp sò tím chịu nhiệt, 170 tuyp sò xám và 140 tuyp linh chi chịu nhiệt để lưu trữ và sản xuất giống cấp 3. Đây là nguồn vật liệu để đưa vào khảo nghiệm và sản xuất nầm thương phẩm trong thời gian đến.

2.2.2. Xây dựng mô hình trồng nầm tại các địa phương:

Đã xây dựng 7 mô hình trồng nầm tại các địa phương trong đó có 2 mô hình nầm sò trên mùn cưa cao su, 2 mô hình nầm sò trên mùn cưa cao su kết hợp mùn cưa thái đã qua trồng nầm, 3 mô hình nầm Linh chi trên mùn cưa cao su. Chương trình đã tập huấn lý thuyết về kỹ thuật trồng nầm cho 420 lượt người tham gia tập huấn. Các hộ nông dân tham gia học tập đều nắm bắt được kiến thức trồng nầm và áp dụng quy trình sản xuất nầm trên mùn cưa cao su.

- Mô hình nấm sò trên mùn cưa cao su được triển khai tại xã Tiên Thọ - Tiên Phước, xã Bình Lâm- Hiệp Đức. Loại nấm: Sò trắng chịu nhiệt, sò tím chịu nhiệt, sò xám. Với quy mô 10 tấn mùn cưa/5 hộ /1 MH.

+ Đã tiến hành tập huấn cho 120 lượt người tham gia.

+ Mỗi mô hình đóng được 4.821 bịch nấm sò, số bịch nhiễm 500 bịch. Số kg nấm thu hái được từ 2.200-2.500kg nấm tươi/1 mô hình.

- Mô hình nấm sò trên mùn cưa cao su kết hợp mùn cưa thải đã qua trồng nấm được triển khai tại xã Tam An – Phú Ninh, Bình Tú – Thăng Bình. Loại nấm: Sò trắng chịu nhiệt, sò tím chịu nhiệt, sò xám. Với quy mô 11 tấn mùn cưa/4 hộ /1 MH.

+ Đã tiến hành tập huấn cho 120 lượt người tham gia.

+ Mỗi mô hình đóng được 3.800 bịch nấm sò, số bịch nhiễm 400 bịch. Số kg nấm thu hái được 1.700 kg nấm tươi/1 mô hình.

- Mô hình nấm Linh chi trên mùn cưa cao su được triển khai tại xã Tiên thọ- Tiên Phước, xã Bình Lâm – Hiệp Đức, xã Quế Lộc – Nông Sơn. Với quy mô 10 tấn mùn cưa/4 hộ /1 MH.

+ Đã tiến hành tập huấn cho 180 lượt người tham gia.

+ Mỗi mô hình đóng được 7.000 bịch nấm linh chi, số bịch nhiễm và chết sợi cao 3.200 bịch. Số kg nấm thu hái được 60 kg nấm/1 mô hình.

2.3. Chương trình chăn nuôi

2.3.1 Theo dõi, đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển của trâu lai F1 từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi tại các địa phương (tiếp theo năm 2016)

Năm 2016 Trung tâm Giống Nông- Lâm nghiệp thực hiện chương trình khảo nghiệm giống trâu nội bằng phương pháp truyền tinh nhân tạo, số lượng nghé lai F1 được sinh ra là 160 con. Năm 2017 Trung tâm chọn 90 con để tiếp tục theo dõi khả năng sinh trưởng phát triển tại các xã Tam An – Phú Ninh, Bình Trung – Thăng Bình, Quế Lưu – Hiệp Đức. Qua thời gian theo dõi cho thấy nghé lai F1 sinh trưởng phát triển tốt thích nghi với điều kiện khí hậu Quảng Nam. Trong điều kiện chăn nuôi tốt trọng lượng lúc 6 tháng tuổi nghé đạt trọng lượng 109,5-106,6 kg/con. Hiện nay, Trung tâm đang tiếp tục theo dõi và đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển của trâu lai F1.

2.3.2 Đào tạo nâng cao nghiệp vụ đội ngũ dẫn tinh viên cơ sở:

Đào tạo nâng cao tay nghề cho 25 dẫn tinh viên tại các huyện Thăng Bình, Hiệp Đức, Phú Ninh và Núi Thành.

2.4. Chương trình lâm nghiệp

2.4.1. Quản lý bảo vệ rừng

Đã ký kết hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng tại Thăng Bình (42 ha), Tam Kỳ (2 ha). Phối hợp với UBND xã Tam Ngãi giải quyết chấm dứt tình trạng lấn chiếm rừng của người dân. Tiến hành đo đạc, cắm mốc ranh giới đất rừng và bàn giao lại cho địa phương.

2.4.2. Chăm sóc, đánh giá cây Ba kích nuôi cấy mô trồng năm 2016

Địa điểm: xã Jơ Ngây huyện Đông Giang: 0,5 ha; xã Quế Bình huyện Hiệp Đức: 0,5 ha; xã A Tiêng huyện Tây Giang: 4ha.

Cây Ba kích nuôi cấy mô tại các điểm khảo nghiệm sinh trưởng phát triển tốt. Trong đó tại điểm Tây Giang cây đạt chiều cao 70-80 cm, tỷ lệ sống cao đạt 90%, đã tiến hành chăm sóc, làm cỏ. Tại điểm Đông Giang và Hiệp Đức cây sinh trưởng phát triển chậm, chiều cao cây đạt 30-40 cm, tỷ lệ sống 60%.

2.4.3. Chăm sóc, theo dõi đánh giá cây Sa Nhân trồng năm 2016

Địa điểm: xã Tam Đại – Phú Ninh

Quy mô: 2,5 ha.

Hiện nay, Sa nhân sinh trưởng phát triển tốt, chiều cao cây đồng đều, 30- 40 cm, tỷ lệ sống đạt 85-90%.

2.4.4 Hỗ trợ cây giống Keo lai nuôi cấy mô để phát triển trồng rừng gỗ lớn

Địa điểm: Tiên Ngọc – Tiên Phước (5 ha), Quế Ninh – Nông Sơn (5 ha).

Đã thực hiện xong việc trồng keo lai tại các điểm. Keo lai nuôi cấy mô phát triển tốt tại các điểm thực hiện, có chiều cao 25cm – 30cm.

2.4.5 Trồng khảo nghiệm Đảng sâm nuôi cấy mô dưới tán rừng

Địa điểm: Axan – Tây Giang

Quy mô: 1,5 ha

Đã tiến hành chọn hộ đủ điều kiện tham gia, tập huấn và cấp phát cây trồng. Hiện nay, cây sinh trưởng phát triển tốt, thích hợp với khí hậu thổ nhưỡng vùng khảo nghiệm. Tiếp tục theo dõi, đánh giá trong thời gian đến.

2.4.6 Chuyển giao kỹ thuật huấn luyện và chăm sóc cây keo lai nuôi cấy mô từ trong bình ra vườn ươm

Địa điểm: Trại PTCN giống cây trồng Tam An

Quy mô: 25 người/5 ngày/ 1lớp.

Đã tiến hành tổ chức lớp tập huấn theo kế hoạch, khai giảng lớp ngày 25/5/2017. Học viên tham gia đầy đủ và thực hiện đúng theo mục tiêu chương trình tập huấn.

2.5. Chuyển giao công nghệ nhân giống gốc các loại nấm ăn và nấm dược liệu

Đã tổ chức triển khai thực hiện từ 01/10 – 01 /11/2017. Kết quả đã đào tạo 02 cán bộ và chuyển giao 03 qui trình nhân giống nấm.

2.6. Nhiệm vụ quỹ gen: Điều tra tình hình phân bố, chọn lọc và bảo tồn giống tiêu Tiên Phước và bưởi Trục lòng Đại Bình (2014-2018).

Đến nay, đề tài đã thực hiện các nội dung theo đúng thuyết minh tiến độ. Năm 2017 trung tâm tiếp tục thực hiện sửa chữa, xây dựng nhà lưới để trồng và chăm sóc cây bưởi S₀. Trồng cây tiêu đầu dòng diện tích 0,25ha với 400 chồi tiêu.

2.7. Dự án PTNT miền núi:

- Đã triển khai công việc dự án đúng theo tiến độ.

3. Kết quả sản xuất dịch vụ có thu

3.1. Sản xuất và liên kết sản xuất giống lúa

3.1.1. Tại Trại Nam Phước:

Tổng diện tích sản xuất và liên kết sản xuất 02 vụ: 70,5/80 ha đạt 87% KH, giảm 13 % so với KH . Diện tích sản xuất giống siêu nguyên chủng: 4,65/3 ha, tăng 15% so với kế hoạch.

- Sản lượng thu hoạch 2 vụ 287 tấn/330 tấn giảm 43 tấn so với KH.

3.1.2. Tại Trại Bình Trung: Tổng diện tích sản xuất và liên kết sản xuất 02 vụ 86,2/72,8 ha tăng 13 ha so với KH .

- Sản lượng thu hoạch 2 vụ 366 tấn/300 tấn (đạt 110% KH).

3.2. Liên kết sản xuất ngô lai HT119

- Diện tích: 5 ha, sản lượng thu hoạch: 7.150/15.000kg (hạt). Đã xuất bán cho đơn vị liên kết.

3.3. Về sản xuất nấm

- Sản xuất và tiêu thụ giống nấm sò: 8.000 /25.000 kg.
- Sản xuất và tiêu thụ giống nấm linh chi: 5.00 /2.000 chai.
- Sản xuất và tiêu thụ giá thể nấm sò: 40.000/40.000 bịch.
- Sản xuất và tiêu thụ nấm thương phẩm: 12.000/15.000kg nấm sò.

3.4. Về sản xuất cây ăn quả, cây lâm nghiệp

- Trồng mới và chăm sóc vườn cấp hom keo lai: tổng diện tích 11.000 m²
- Sản xuất cây ăn quả bản địa 9.000/1.000 cây, tiêu thụ 8.481 cây.
- Sản xuất cây keo lai hom: 850.000/1.000.000 cây; đã tiêu thụ 770.000 cây.
- Sản xuất 200.000/50.000 cây keo tai tượng, tiêu thụ: 92.000 cây.
- Sản xuất keo nuôi cấy mô: 240.000/200.000 cây, tiêu thụ 200.000 cây.
- Sản xuất cây Ba kích nuôi cấy mô: 94.000/200.000 cây, tiêu thụ 59.000 cây.

3.5. Về chăn nuôi

- Dịch vụ cung ứng, vật tư chương trình bò: Cung ứng 12.000 liều tinh bò đồng lạnh; 12.000 bộ dụng cụ và 12.000 lít nitor lỏng cho các huyện trong tỉnh.

4. Về kinh phí thực hiện theo biểu sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	ĐÃ SỬ DỤNG	SỐ DƯ DỰ TOÁN CÒN LẠI KB
I	Dự toán chi thường xuyên	1.649.092.000	1.838.329.000	
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ theo ND 43/2006/CP	1.583.000.000	1.583.000.000	

2	Thực hiện CCTL năm 2014	66.092.000	66.092.000	
3	Kinh phí tiết kiệm	0	0	
II	Dự toán chi không thường xuyên	3.121.641.000	2.814.039.600	307.601.400
1	Chương trình sự nghiệp	1.250.000.000	1.250.000.000	
1.1	Chọn lọc, khảo nghiệm giống lúa	300.000.000	300.000.000	
1.2	Chọn lọc, khảo nghiệm giống nầm	300.000.000	300.000.000	
1.3	Chương trình chăn nuôi	60.000.000	60.000.000	
1.4	Chương trình lâm nghiệp	300.000.000	300.000.000	
1.5	Chuyển giao công nghệ nhân giống gốc các loại nầm ăn và nầm dược liệu	250.000.000	250.000.000	
1.6	Kinh phí đo đạc đất Trại BT	40.000.000	40.000.000	
2	Kinh phí thực hiện việc nghiên cứu và phát triển giống dược liệu, mở rộng quy mô sản xuất theo Đề án bảo vệ và phát triển một số cây dược liệu	494.430.000	493.634.000	796.000
3	Chi hoạt động khoa học công nghệ	1.039.427.000	732.621.600	306.805.600
4	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	337.184.000	337.184.000	
5	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán Kỷ Dậu	600.000	600.000	
	Tổng	4.770.733.000	4.463.131.600	307.601.400

II - CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
	I - Tiền	1	921.894.123	2.047.983.792
1	- Tiền mặt tồn quỹ	2	204.752.173	157.000.808
2	- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	3	717.141.950	1.890.983.792
	II - Vật tư tồn kho	11	1.821.235.023	357.308.260
1	- Nguyên, vật liệu	12	209.281.332	185.223.280
2	- Dụng cụ	13	5.340.480	1.590.480
3	- Sản phẩm	14	1.002.139.019	155.861.000
4	- Hàng hoá	15	604.474.192	14.633.500
	III - Nợ phải thu	21	1.081.415.290	2.107.001.876
1	- Phải thu của khách hàng	22	1.067.480.290	1.645.811.476
2	- Phải thu khác	23	13.935.000	461.190.400
	IV - Nợ phải trả	31	1.919.587.159	3.618.474.309
1	- Phải trả người cung cấp	32	416.164.951	2.379.765.601
2	- Phải trả nợ vay	33	1.122.500.000	1.236.000.000
3	- Phải trả khác	34	380.922.208	460.454.208

III- TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

ST T	CHỈ TIÊU	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ổn định TN	Quỹ PT hoạt động SN	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5
1	Số dư đầu năm	59.478.691	49.657.293	374.013.306	798.087.686	1.281.236.976
2	Số tăng trong năm	6.195.202	6.195.202	35.291.807	15.328.157	63.010.368
3	Số giảm trong năm	25.365.711	32.450.000	148.671.564	220.354.100	426.841.375
4	Số dư cuối năm	40.308.000	23.402.313	260.634.349	593.061.743	917.406.405

IV- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỢP NGÂN SÁCH VÀ NỢP CẤP TRÊN

STT	CHỈ TIÊU	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	1	2	3
I	Nộp ngân sách			
	- Thuế môn bài	1.000.000	1.000.000	
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN	13.627.501	0	13.627.501
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.800.000	2.800.000	

II	Nộp cấp trên			
	-			
	Cộng	17.427.501	3.800.000	13.627.501

V- TÍNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN

Mã chương	Mã ngành KT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm (Kể cả số điều chỉnh tăng, giảm)	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán đã nhận						Dự toán bị huỷ	Dự toán thực còn lại ở Kho bạc
						Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn khác			
							Rút từ Kho bạc	Nhận bằng lệnh chi	Ghi thu ghi chi				
A	B	C		2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1- Dự toán thuộc Ngân sách nhà nước													
Nguồn kinh phí tự chủ													
412	014			1.649.092.000	1.649.092.000		1.649.092.000						
Nguồn kinh phí không tự chủ													
412	014		494.430.000	1.587.784.000	2.082.214.000		2.081.418.000						796.000
412	371		639.427.000	400.000.000	1.039.427.000		732.621.600						306.805.400
Nguồn kinh phí đầu tư													
Tổng cộng			1.133.857.000	3.636.876.000	4.770.733.000		4.463.131.600						307.601.400

VI- NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ CỦA NSNN ĐƠN VỊ ĐÃ THU VÀ ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRẠNG TRÁI CHI PHÍ (Chi tiết theo từng Loại, Khoản)

1- Nguồn phí, lệ phí năm trước chưa sử dụng được phép chuyển sang năm nay :

Không

2- Nguồn phí, lệ phí theo dự toán được giao trong năm : Không

3- Nguồn phí, lệ phí đã thu và ghi tăng nguồn kinh phí trong năm : Không

4- Nguồn phí, lệ phí được sử dụng trong năm ($4 = 1 + 3$): Không

5- Nguồn phí, lệ phí đã sử dụng đề nghị quyết toán : Không

6- Nguồn phí, lệ phí giảm trong năm (nộp trả, bị thu hồi): Không

7- Nguồn phí, lệ phí chưa sử dụng được phép chuyển năm sau ($7 = 4 - 5 - 6$):

Không

VII- TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN KINH PHÍ :

VIII- THUYẾT MINH

1- Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

.....

2- Nguyên nhân của các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước:

Doanh thu năm nay cao hơn năm trước, chênh lệch thu lớn hơn chi năm nay thấp hơn năm trước. Nguyên nhân:

- Chi phí công lao động trực tiếp năm nay khá cao làm cho giá thành sản phẩm cao;

- Chi phí tiền lương trả cho CC,VC và người lao động cao hơn so với năm trước dẫn đến giá thành tăng

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ năm nay được ngân sách cấp thấp hơn so với năm trước nên Trung tâm phải đảm bảo từ nguồn thu hoạt động sản xuất, dịch vụ làm cho chi phí tăng cao.

- Sản phẩm cạnh tranh ngày càng cao, sản xuất nông nghiệp thường gặp nhiều yếu tố bất lợi về khí hậu, thời tiết, dịch bệnh trên cây trồng, con vật nuôi làm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó giá cả sản phẩm nông nghiệp thường xuyên không ổn định, giá cả vật tư nông nghiệp tăng cao ...

- Các công ty với nguồn giống độc quyền đã chi phối thị trường, chèn ép các đơn vị không có giống độc quyền trong đó có Trung tâm. Điều này dẫn đến giá bán sản phẩm giảm.

- Nguồn vốn vay cho hoạt động sản xuất tăng cao dẫn đến tăng giá thành sản phẩm.

IX- NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

- Kết quả thực hiện các chương trình khảo nghiệm, giống cây trồng, con vật nuôi, giống nôm; ... đã góp phần đáp ứng nhu cầu sản xuất của nông dân trong tỉnh.

- Thông qua mô hình khảo nghiệm, trình diễn sản xuất giống cây, con, giống nôm đã đào tạo, nâng cao tay nghề cho nông dân trong lĩnh vực trồng trọt, chăn

nuôi, trồng nấm, lâm nghiệp ... giúp họ mạnh dạn đầu tư vốn, áp dụng khoa học – kỹ thuật vào sản xuất, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích.

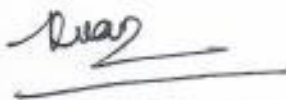
Đề nghị Sở Nông nghiệp & PTNT:

- Quan tâm giao các chương trình theo đơn đặt hàng của Nhà nước cho Trung tâm tổ chức thực hiện; ban hành định mức kinh tế kỹ thuật các chương trình để thuận lợi cho việc lập dự toán và triển khai thực hiện.

- Tăng cường công tác quản lý giống cây trồng đối với các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ Trung tâm tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng khi Trung tâm có phương án hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Xuân

Ngày...28... tháng...3... năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đình Vương

Tên đơn vị: Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam
Chương: 412

Biểu số 11/STC

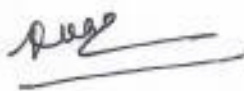
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU, CHI CÁC NGUỒN THU NĂM 2017

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	Chi tiết từng đơn vị (nếu
I	Tổng thu			
1	Thu sự nghiệp dịch vụ	10.000.000.000	12.569.710.056	
	Trồng trọt		8.274.931.565	
	Nấm		810.773.611	
	Chăn nuôi		956.940.100	
	Lâm nghiệp		2.527.064.780	
2	Thu lệ phí			
3	Nguồn thu phí			
4	Nguồn thu hợp pháp khác			
II	Tổng chi	10.000.000.000	12.515.200.052	
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	10.000.000.000	12.515.200.052	
1,1	Chi tiền lương, các khoản đóng góp		1.225.592.727	
1,2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý		11.274.979.824	
1,3	Trích KHTS theo quy định		0	
1,4	Chi đầu tư phát triển		0	
1,5	Chi khác theo quy định		0	
1,6	Chi nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định		14.627.501	
2	Chi từ nguồn thu phí để lại			
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác			

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xuân

Giám đốc



Nguyễn Đình Vương

Tên đơn vị: Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam
Chương: 412

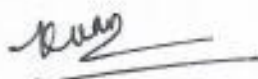
Biểu số 12STC

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ
KHÔNG THƯỜNG XUYÊN, KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2017**

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	Chi tiết từng đơn vị (nếu
	Tổng cộng	3.121.641.000	2.814.039.600	
1	Chương trình phát triển giống nông - lâm nghiệp	1.210.000.000	1.210.000.000	
	Chọn lọc, khảo nghiệm giống lúa	300.000.000	300.000.000	
	Chọn lọc, khảo nghiệm giống nầm	300.000.000	300.000.000	
	Chương trình chăn nuôi	60.000.000	60.000.000	
	Chương trình lâm nghiệp	300.000.000	300.000.000	
	Chuyển giao công nghệ nhân giống gốc các loại nầm ăn và nầm được liệu	250.000.000	250.000.000	
2	Kinh phí đo đạc đất Trại Bình Trung	40.000.000	40.000.000	
3	Kinh phí thực hiện việc nghiên cứu và phát triển giống được liệu, mở rộng quy mô sản xuất theo Đề án bảo vệ và phát triển một số cây được liệu	494.430.000	493.634.000	
4	Chi hoạt động khoa học công nghệ	1.039.427.000	732.621.600	
5	Kinh phí thực hiện tình giãn biên chế	337.184.000	337.184.000	
6	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán Kỷ Dậu	600.000	600.000	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xuân

Quảng Nam, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đình Vương

Đơn vị: Trung tâm Giống Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017

TT	Nội dung	Kinh phí
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	85.817.000
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương của đơn vị	85.817.000
	- 40% PLP, DV năm 2016 chuyển sang	
	- 40% PLP, DV năm 2017	19.725.000
	- Ngân sách cấp	66.092.000
3	Quyết toán KP thực hiện cải cách tiền lương năm 2016	66.092.000
	- 40% PLP, DV năm 2016	
	- Ngân sách cấp	66.092.000
4	Kinh phí thừa chuyển sang năm sau	0
	- 40% PLP, DV đã khấu trừ đầu năm 2016	
	- 40% PLP, DV năm 2015 chuyển sang	
	- 40% PLP, DV năm 2016	0
	- Ngân sách cấp	0

Kế toán trưởng



Quảng Nam, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đình Vương

Đơn vị: Trung tâm Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam
Mã số DVSDNS: 109 48 21
Mã cấp NS:

Mẫu số 01-SDKP/DDVDT

**BẢNG ĐỔI CHIEU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC
TRONG THỜI GIAN CHÍNH LÝ QUYẾT TOÁN NĂM 2017**

[illegible]

Ngày 02 tháng 02 năm 2018

Ther

Ngày tháng -- năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Vương

Mã chương: 412

Đơn vị: Trung tâm Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam

Mã số ĐVSDNS: 109 48 21

Mã cấp NS:

Mẫu số 02-SDKP/ĐVĐT

(Bám hành theo TT số 61/2014/TT-BTC của BTC)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC
TRONG THỜI GIAN CHÍNH LÝ QUYẾT TOÁN NĂM 2017**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDK T	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Nguồn kinh phí tự chủ	13	014					1.583.000.000	1.583.000.000	1.583.000.000	1.583.000.000
			6000				804.428.800	804.428.800	804.428.800	804.428.800
			6001				804.428.800	804.428.800	804.428.800	804.428.800
			6050				142.403.700	142.403.700	142.403.700	142.403.700
			6051				142.403.700	142.403.700	142.403.700	142.403.700
			6100				48.172.000	48.172.000	48.172.000	48.172.000
			6101				30.120.000	30.120.000	30.120.000	30.120.000
			6113				10.205.000	10.205.000	10.205.000	10.205.000
			6114				7.847.000	7.847.000	7.847.000	7.847.000
			6250				21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000
			6257				8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
			6299				12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
			6300				331.084.700	331.084.700	331.084.700	331.084.700
			6301				242.694.900	242.694.900	242.694.900	242.694.900
			6302				43.829.000	43.829.000	43.829.000	43.829.000
			6303				30.417.000	30.417.000	30.417.000	30.417.000
			6304				14.143.800	14.143.800	14.143.800	14.143.800
			6400				17.640.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000
			6449				17.640.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000
			6500				68.265.800	68.265.800	68.265.800	68.265.800
			6501				8.390.100	8.390.100	8.390.100	8.390.100

		6502				2,055,600	2,055,600	2,055,600	2,055,600
		6503				56,720,100	56,720,100	56,720,100	56,720,100
		6504				1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
		6550				19,719,000	19,719,000	19,719,000	19,719,000
		6551				12,741,000	12,741,000	12,741,000	12,741,000
		6552				6,978,000	6,978,000	6,978,000	6,978,000
		6600				13,533,600	13,533,600	13,533,600	13,533,600
		6601				4,343,700	4,343,700	4,343,700	4,343,700
		6603				3,484,700	3,484,700	3,484,700	3,484,700
		6606				300,000	300,000	300,000	300,000
		6612				2,281,200	2,281,200	2,281,200	2,281,200
		6617				2,574,000	2,574,000	2,574,000	2,574,000
		6649				550,000	550,000	550,000	550,000
		6650				2,245,000	2,245,000	2,245,000	2,245,000
		6699				2,245,000	2,245,000	2,245,000	2,245,000
		6700				71,396,000	71,396,000	71,396,000	71,396,000
		6701				1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000
		6702				1,960,000	1,960,000	1,960,000	1,960,000
		6703				3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000
		6704				64,100,000	64,100,000	64,100,000	64,100,000
		6750				550,000	550,000	550,000	550,000
		6757				550,000	550,000	550,000	550,000
		6900				20,680,000	20,680,000	20,680,000	20,680,000
		6902				18,810,000	18,810,000	18,810,000	18,810,000
		6912				1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
		6949				670,000	670,000	670,000	670,000
		7750				21,681,400	21,681,400	21,681,400	21,681,400
		7756				2,994,000	2,994,000	2,994,000	2,994,000
		7757				5,083,400	5,083,400	5,083,400	5,083,400
		7761				12,219,000	12,219,000	12,219,000	12,219,000
		7799				1,385,000	1,385,000	1,385,000	1,385,000
	14	014				66,092,000	66,092,000	66,092,000	66,092,000
		6000				43,944,000	43,944,000	43,944,000	43,944,000
		6001				43,944,000	43,944,000	43,944,000	43,944,000
		6050				5,387,000	5,387,000	5,387,000	5,387,000
		6051				5,387,000	5,387,000	5,387,000	5,387,000
		6100				3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000

[illegible]

	6900		0	0	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000
	6907				120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000
	7000				360.449.600	360.449.600	360.449.600	360.449.600
	7001				302.349.600	302.349.600	302.349.600	302.349.600
	7049				58.100.000	58.100.000	58.100.000	58.100.000
	7750		0	0		0	0	0
	7799					0	0	0
	9050				247.459.000	247.459.000	247.459.000	247.459.000
	9057				247.459.000	247.459.000	247.459.000	247.459.000
Cộng			0	0	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 05 tháng 07 năm 2018

X.H. C. T. C. Đ.



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày tháng năm 2018

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Xuân



[Signature]
Nguyễn Đình Vương

Đơn vị: Trung tâm Công Nông lâm nghiệp Quảng Nam

Mẫu số 01-SDKP/ĐĐN-ĐT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 6/2014/TT-BTC)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC
TRONG THỜI GIAN CHÍNH LÝ QUYẾT TOÁN NĂM 2017**

[illegible]

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 05 tháng 08 năm 2018

27



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày tháng năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vượng

Mã chương: 412

Đơn vị: Trung tâm Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam

Mã số DVSDNS: 109 48 21

Mã cấp NS:

Mẫu số 02-SDKP/ĐVDT

(Ban hành theo TT số 61/2014/TT-BTC của BTC)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC
TRONG THỜI GIAN CHÍNH LÝ QUYẾT TOÁN NĂM 2017**

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDK T	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3
Nguồn kinh phí tự chủ	13	014					1.583.000.000	1.583.000.000	1.583.000.000
			6000				804.428.800	804.428.800	804.428.800
			6001				804.428.800	804.428.800	804.428.800
			6050				142.403.700	142.403.700	142.403.700
			6051				142.403.700	142.403.700	142.403.700
			6100				48.172.000	48.172.000	48.172.000
			6101				30.120.000	30.120.000	30.120.000
			6113				10.205.000	10.205.000	10.205.000
			6114				7.847.000	7.847.000	7.847.000
			6250				21.200.000	21.200.000	21.200.000
			6257				8.650.000	8.650.000	8.650.000
			6299				12.550.000	12.550.000	12.550.000
			6300				331.084.700	331.084.700	331.084.700
			6301				242.694.900	242.694.900	242.694.900
			6302				43.829.000	43.829.000	43.829.000
			6303				30.417.000	30.417.000	30.417.000
			6304				14.143.800	14.143.800	14.143.800
			6400				17.640.000	17.640.000	17.640.000
			6449				17.640.000	17.640.000	17.640.000
			6500				68.265.800	68.265.800	68.265.800
			6501				8.390.100	8.390.100	8.390.100

[illegible]

[illegible]

	6900		0	0	120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000
	6907				120.713.000	120.713.000	120.713.000	120.713.000
	7000				360.449.600	360.449.600	360.449.600	360.449.600
	7001				302.349.600	302.349.600	302.349.600	302.349.600
	7049				58.100.000	58.100.000	58.100.000	58.100.000
	7750		0	0		0	0	0
	7799					0	0	0
	9050				247.459.000	247.459.000	247.459.000	247.459.000
	9057				247.459.000	247.459.000	247.459.000	247.459.000
Cộng			0	0	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600	4.463.131.600

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 05 tháng 01 năm 2018

KS,



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày tháng năm 2018

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2018

[Signature]



Nguyễn Thị Kim Xuân

Nguyễn Đình Vương